TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/DS-PT
Ngày 09 tháng 3 năm 2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng.

Bà Phạm Thị Thúy Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Mầu Mai Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2017/TLPT-DS ngày 19/10/2017, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2017/QĐ-PT ngày 12/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hòa B, sinh năm 1954, có mặt.

Hộ khẩu thường trú: Vĩnh T, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trú tại: Đường L1, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Bà Vũ Thị Kim L, sinh năm 1961, có mặt.

Hộ khẩu thường trú: Thôn Thôn N, xã Y, huyện L2, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trú tại: Khu A, phường Đ1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Tạ Việt Q, sinh năm 1984; trú tại: Khu A, phường Đ1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2/ Chị Lê Thị B1, sinh năm 1982; trú tại: Làng B2, phường B3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Vũ Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Toà án, nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B trình bày:

Do có quen biết với anh Tạ Việt Q nên ông đã nhiều lần cho anh Q, chị Lê Thị B1 (là vợ anh Q) vay tiền và đều đã trả nợ đầy đủ. Khoảng đầu năm 2011 anh Q, chị B1 hỏi vay tiền nhưng ông không tin tưởng nên từ chối cho vay. Anh Q có giới thiệu bố công tác tại Thanh tra tỉnh, mẹ là giáo viên nhưng ông vẫn không đồng ý cho vay. Ông nói nếu bố hoặc mẹ anh Q đứng ra vay thì mới đồng ý.

Ngày 05/6/2011, anh Q, chị B1 đưa bà Vũ Thị Kim L đến nhà ông và giới thiệu đây là mẹ đẻ anh Q. Bà L có đặt vấn đề vay tiền. Trước khi cho vay tiền, ông có nói rõ chỉ cho bà L vay, không cho vợ chồng anh Q vay, mọi người đều đồng ý. Ông cho bà L vay số tiền 100.000.000đ, hai bên có viết giấy vay tiền do bà L trực tiếp viết và ký, thời hạn vay 05 tháng từ ngày 06/5/2011 đến ngày 06/10/2011, lãi suất theo thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Bà L trực tiếp ký người vay, anh Q ký với tư cách người thừa kế còn chị B1 ký với tư cách người làm chứng và người cùng chịu trách nhiệm. Sau khi viết giấy, ông đưa tiền cho bà L thì bà nói đưa cho anh Q, chị B1 nên ông đã đưa tiền cho anh Q, chị B1 kiểm đếm trước mặt bà L.

Ngày 21/8/2011 bà L một mình đến nhà ông vay số tiền 70.000.000đ. Khi vay có viết giấy biên nhận và thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả nợ.

Từ khi vay nợ cho đến nay, bà L không trả cho ông bất kỳ khoản tiền nào cả gốc và lãi mặc dù ông đòi nợ rất nhiều lần. Ông yêu cầu bà L có trách nhiệm trả toàn bộ khoản tiền gốc là 170.000.000đ. Đối với khoản tiền lãi mặc dù các bên thỏa thuận miệng với nhau là 2%/tháng nhưng ông chỉ yêu cầu trả lãi trong hạn và lãi quá hạn với mức lãi suất 9%/năm.

Bị đơn bà Vũ Thị Kim L trình bày:

Bà là mẹ đẻ anh Tạ Việt Q. Anh Q chơi thân với chị Lê Thị B1 nên thỉnh thoảng chị B1 có đến chơi nhà bà. Tháng 5/2011 chị B1 nhờ bà vay hộ tiền của ông B với lý do: Chị B1 đã đến hỏi vay tiền nhưng ông B không đồng ý mà nói phải có người lớn đứng ra vay thì mới cho vay. Do đó bà đã hai lần đến nhà ông B để vay tiền, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 06/5/2011 chị B1 và anh Q đưa bà đến nhà ông B và giới thiệu bà là mẹ đẻ anh Q. Sau khi trao đổi nội dung, bà viết giấy nhận nợ với ông B với nội dung vay của ông B số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay 05 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

Lần thứ hai: Ngày 21/8/2011 chị B1 đưa bà đến nhà ông B vay số tiền 70.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận, không ghi thời gian trả nợ. Cả hai lần vay ông B đều trực tiếp đưa tiền cho chị B1.

Từ khi viết giấy vay nợ thì bà không trả cho ông B bất kỳ khoản tiền nào với lý do bà chỉ là người đứng ra bảo lãnh vay tiền hộ chị B1. Khoảng tháng 7 hoặc tháng 8 năm 2012 ông B đòi tiền bà nhưng bà chưa thanh toán trả cho ông B. Việc ông B khởi kiện, bà không đồng ý trả nợ toàn bộ số tiền gốc và lãi vì bà là người ký giấy nhận nợ với ông B nhưng chỉ với tư cách nhận nợ thay cho chị B1 nên trách nhiệm trả nợ là của chị B1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Tạ Việt Q trình bày: Anh và chị Lê Thị B1 đăng ký kết hôn với nhau năm 2011 nhưng không tổ chức lễ cưới và cũng không chung sống cùng nhau. Ngày 06/5/2011, anh đi cùng chị B1 và bà Vũ Thị Kim L (mẹ đẻ anh) đến nhà ông B. Bà L là người viết giấy vay tiền của ông B với số tiền 100.000.000đ. Việc viết giấy này chỉ để hợp thức hóa việc ông B cho chị B1 vay tiền, anh có ký vào giấy với tư cách người thừa kế. Đối với giấy vay tiền 70.000.000đ do bà L viết anh không được chứng kiến sự việc này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị B1 trình bày:

Chị và anh Tạ Việt Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 nhưng đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Chị quen biết ông Nguyễn Hòa B thông qua anh Q. Chị và anh Q đã nhiều lần vay tiền của ông B. Tháng 5/2011 bà Vũ Thị Kim L (mẹ đẻ anh Q) trao đổi muốn anh Q và chị vay tiền hộ bà L nên chị cùng anh Q đưa bà L đến nhà ông B vay tiền. Ông B cho bà L vay 100.000.000đ, hai bên có viết giấy biên nhận, anh Q ký với tư cách người thừa kế, chị ký người làm chứng đồng thời người cùng chịu trách nhiệm. Sở dĩ chị ký như vậy vì đây là lần đầu tiên ông B biết bà L. Ông B biết giữa chị và anh Q là vợ chồng nên ông B yêu cầu anh Q phải ký là người thừa kế bởi nếu bà L có vấn đề gì thì anh Q phải chịu trách nhiệm trả nợ, bản thân chị là vợ anh Q cũng phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh Q và để ông B tin tưởng cho bà L vay tiền. Khi ông B giao tiền, chị cùng anh Q kiểm đếm rồi đưa lại tiền cho bà L.

Đối với giấy vay tiền 70.000.000đ do bà L viết ngày 21/8/2011, chị không được chứng kiến việc này, không đưa bà L đến nhà ông B nên không biết sự việc. Ông B khởi kiện đối với bà L, chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bản thân chị không sử dụng khoản tiền vay của ông B nên chị không có nghĩa vụ phải trả nợ mà trách nhiệm trả nợ là của bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hòa B đối với bà Vũ Thị Kim L.

Buộc bà Vũ Thị Kim L phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Hòa B số tiền 264.297.000đ (trong đó nợ gốc là 170.000.000đ, nợ lãi là 94.297.000đ).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về lãi chậm trả, quyền thi hành án, tính án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 25/8/2017 bà L kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo: Mặc dù bà có viết giấy vay tiền ông B nhưng chị Lê Thị B1 mới là người sử dụng số tiền này, bà chỉ đứng ra vay tiền hộ chị B1 do vậy chị B1 phải có trách nhiệm trả nợ cho ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà L làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bà L cho rằng số tiền bà nhận nợ của ông B bà không được sử dụng, số tiền này bà chỉ bảo lãnh cho chị Lê Thị B1 vay của ông B và chị B1 là người sử dụng số tiền này. Quá trình Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm giải quyết vụ án đã yêu cầu Công an thành phố V làm rõ dấu hiệu có hay không có hành vi phạm tội của chị B1 theo đơn đề nghị của bà L, Công an thành phố V đã tiến hành xác minh và đã không khởi tố vụ án hình sự đối với chị B1.

Khi khởi kiện, ông B đã xuất trình cho Tòa án hai giấy biên nhận nợ ngày 06/5/2011 và ngày 21/8/2011 với tổng số tiền ông cho vay là 170.000.000đ, bà L thừa nhận bà là người ký vào hai giấy nhận nợ này. Giấy nhận nợ ngày 06/5/2011 có chữ ký của người làm chứng là anh Q con bà L, chị B1 ký là người cùng chịu trách nhiệm. Bà L cho rằng bà ký nhận nợ để chị B1 sử dụng tiền. Ông B cho rằng chị B1 ký là người cùng chịu trách nhiệm là do ông đề phòng trường hợp bà L gặp vấn đề bất trắc thì ông còn có căn cứ để đòi anh Q và chị B1 trả tiền thay cho bà L. Khi nêu luận điểm của mình, bà L không có chứng cứ để chứng minh, ông B không thừa nhận cho chị B1 vay tiền mà chỉ khẳng định bà L là người vay tiền.

Để đánh giá bà L có trách nhiệm phải trả tiền cho ông B trong trường hợp này, cần xem xét đến giấy nhận nợ ngày 06/5/2011 và ngày 25/8/2011. Bà L thừa nhận bà là người viết giấy nhận nợ, bà đã trực tiếp và tự nguyện ký vào các giấy này, đây là hợp đồng dân sự về việc vay tiền, như vậy căn cứ khoản 1 Điều 282 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự, bà L đã ký vào hợp đồng vay tiền nên bà phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với ông B.

Trong trường hợp chị B1 là người trực tiếp nhận tiền từ ông B như bà khai nhận, nhưng bà đã tự nguyện, đồng ý ký vào giấy biên nhận tiền thay cho chị B1 thì bà vẫn phải thực hiện nghĩa vụ với ông B với tư cách là người nhận chuyển giao nghĩa vụ dân sự theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Như vậy, việc bà L sau khi vay tiền ông B sử dụng vào việc gì, giao cho ai sử dụng thì bà L vẫn phải trả tiền cho ông B. Do đó, lý do kháng cáo của bà L không có cơ sở, tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả tiền gốc và tiền lãi cho ông B là có căn cứ. Đối với quan hệ giữa bà L và chị B1 có cho nhau vay tiền hay không, hoặc bà có dùng tiền vay của ông B để cho chị B1 sử dụng hay không thì chưa có cơ sở để giải quyết trong vụ án này, hơn nữa trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà L không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập, bà L có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo của bà L không có cơ sở để chấp nhận.

Khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2017, thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực và Bộ luật dân sự năm 2005 hết hiệu lực thi hành, nhưng bản án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005, đồng thời tuyên bà L phải chịu lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông B theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả là không đúng. Quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền không căn cứ vào lãi suất của Ngân hàng nhà nước công bố. Do vậy cần sửa đổi việc áp dụng điều luật và tuyên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bà L đối với ông B.

[3] Về án phí: Bà Vũ Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hòa B đối với bà Vũ Thị Kim L.

Buộc bà Vũ Thị Kim L phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Hòa B số tiền 264.297.000đ (Hai trăm sáu mươi tư triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng, bao gồm 170.000.000đ tiền gốc và 94.297.000đ tiền lãi).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Vũ Thị Kim L phải chịu là 13.214.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận đã nộp được 300.000đ tại Biên lai số AA/2016/0000119 ngày 25/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Ông Nguyễn Hòa B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000đ theo Biên lai số AA/2012/02563 ngày 03/5/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố V;
- Tòa án nhân dân thành phố V;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố V;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện P;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng